

Số: 717 /BC-LHH

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 5 năm 2022

## BÁO CÁO PHẢN BIỆN

### “Đề án phát triển khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thanh Hoá”

Thực hiện Công văn số 714/UBND-NN ngày 14/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thanh Hoá thực hiện nhiệm vụ phản biện các đề án, cơ chế, chính sách, kế hoạch năm 2022, trong đó có “Đề án phát triển khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thanh Hoá” (sau đây viết tắt là Đề án);

Ngày 15/4/2022, Sở Thông tin và Truyền thông đã gửi Công văn số 737/STTT-CNTT đề nghị phản biện và kèm theo theo dự thảo Đề án, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thanh Hoá (Liên hiệp hội) đã nghiên cứu lựa chọn và quyết định thành lập Hội đồng phản biện gồm 09 thành viên (01 người nguyên Phó Chủ tịch Hội tin học Việt Nam - Chủ tịch Hội đồng quản trị Trường ĐH FPT, 01 người là chuyên gia, nhà khoa học nguyên là lãnh đạo Viện nghiên cứu chính sách, chiến lược KH&CN thuộc Bộ KH&CN; 02 người là lãnh đạo Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh; 04 chuyên gia, nhà khoa học là lãnh đạo, quản lý khoa CNTT Trường Đại học Hồng Đức, VNPT Thanh Hoá, hội Tin học Thanh Hoá và 02 chuyên gia có kinh nghiệm trong công tác phản biện). Sau khi cung cấp dự thảo Đề án và các tài liệu có liên quan; ý kiến tham gia của các sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố cho các thành viên Hội đồng nghiên cứu chuẩn bị phản biện, ngày 26 tháng 4 năm 2022, Liên hiệp hội đã tổ chức hội thảo khoa học, ngoài các thành viên Hội đồng phản biện có mời thêm đại diện lãnh đạo: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, VNPT Thanh Hoá, Viettel Thanh Hoá, Trường Đại học Hồng Đức, Hội Tin học Thanh Hoá, Công ty TNHH Minh Lộ; một số nhà khoa học, quản lý có kinh nghiệm trong lĩnh vực CNTT và mời Sở Thông tin và Truyền thông dự, lắng nghe các ý kiến tại hội thảo.

Hội đồng khoa học phản biện Liên hiệp hội đã họp và thống nhất thông qua báo cáo phản biện, cụ thể như sau:

#### I. CÁC NỘI DUNG ĐẠT ĐƯỢC:

Dự thảo Đề án gồm 4 phần: Phần I. Sự cần thiết, căn cứ và phạm vi xây dựng đề án; Phần II. Đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020; Phần III. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải



pháp chủ yếu về phát triển Khu CNTT tập trung tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Phần IV. Đề xuất, kiến nghị; Phần V. Tổ chức thực hiện. Bố cục, kết cấu của Đề án được xây dựng cơ bản đúng theo Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương "Đề án phát triển khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thanh Hoá". Nội dung trong các phần được đề cập phong phú, nhiều thông tin bổ ích, đã làm rõ các mặt mạnh, yếu, các điều kiện đã đạt được và các tiêu chí chưa đạt được của Khu công nghệ thông tin tập trung của tỉnh. Qua đó, đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp cần tập trung giải quyết trong giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề về kết cấu, nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện để Đề án có cơ sở khoa học, khả thi khi triển khai thực hiện, cụ thể như sau:

## II. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CHỈNH SỬA, BỔ SUNG:

**1. Về tên của Đề án:** Dự thảo gửi cho Liên hiệp hội phản biện, cơ quan soạn thảo đã lấy tên đúng theo văn bản giao nhiệm vụ của UBND tỉnh (*Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 về việc ban hành Chương trình công tác năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá và Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương Đề án*). Tuy nhiên, hiện nay Thủ tướng Chính phủ mới chỉ quyết định thành lập 07 khu CNTT tập trung, gồm: 01 tại Hà Nội, 02 tại TP Hồ Chí Minh, 01 tại Hải Phòng, 01 tại Đà Nẵng, 01 tại Cần Thơ và 01 tại Thái Nguyên. Tỉnh Thanh Hoá hiện mới chỉ có công trình Trung tâm CNTT được xây dựng theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh. Như vậy, đến nay Thanh Hóa chưa có Khu CNTT tập trung được thành lập theo Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ nên không thể lấy tên Đề án là "Phát triển khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thanh Hoá". **Hội đồng phản biện đề nghị UBND tỉnh cần xem xét, cân nhắc nên hay không nên thực hiện Đề án này.**

**Trường hợp tiếp tục triển khai thực hiện Đề án, căn cứ vào Dự thảo Đề án do Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng, Hội đồng phản biện như sau:**

Hội đồng phản biện đề nghị nghiên cứu sửa tên Đề án thành: **"Đề án phát triển trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030"**. Việc lấy tên đề án như vậy sẽ đảm bảo không vi phạm Nghị định 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ và phù hợp với hiện trạng hiện nay của tỉnh. Nếu tỉnh Thanh Hóa muốn thành lập Khu CNTT tập trung thì cần phát triển Trung tâm CNTT tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở đã đầu tư xây dựng với diện tích 7,35 ha như hiện nay. Khi trung tâm CNTT tỉnh Thanh Hóa phát triển đủ điều kiện thì lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng công nhận là Khu CNTT tập



trung theo quy định tại Nghị định 154/2013/NĐ-CP của Chính phủ (đề nghị nghiên cứu, tham khảo theo cách tỉnh Thái Nguyên đã làm).

**2. Về bố cục của Đề án:** Bố cục của Đề án có một số phần, mục thừa, thiếu hoặc sắp xếp chưa hợp lý, trên cơ sở đó, Hội đồng phản biện đề nghị bố cục lại gồm những phần chính sau:

- Phần I: Sự cần thiết, căn cứ và phạm vi xây dựng đề án;

- Phần II. Thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2021

- Phần III. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030;

- Phần IV. Tổ chức thực hiện.

### **3. Về nội dung của Đề án**

#### **3.1. Phần 1. Sự cần thiết, căn cứ và phạm vi xây dựng đề án (trang 7-13):**

##### **3.1.1. Sự cần thiết**

- Phần này dự thảo Đề án chưa làm rõ được sự cần thiết phải phát triển Khu CNTT tập trung tỉnh Thanh Hóa mà chủ yếu nêu lý do cần phát triển CNTT. Nội dung này cần trình bày lại cho ngắn gọn nhưng rõ ràng hơn theo hướng chính là tập trung vào chủ đề của Đề án, nêu rõ các lý do cần thiết phải phát triển Khu CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ cách mạng số, công nghệ 4.0, kinh tế số, chuyển đổi số và xã hội số.

- Cần bổ sung những nhận định tổng quát về kết quả về phát triển CNTT tỉnh Thanh Hóa thực hiện Chỉ thị 58-CT/TW, Nghị quyết 36-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết 13-NQ/TW của Ban Chấp hành TW trên cơ sở các văn bản cụ thể hóa của Chính phủ. Vì chủ trương phát triển CNTT đã được Đảng và Nhà nước ban hành từ năm 2000 đến nay. Cần nêu khái quát nhất phần hạn chế, yếu kém cần khắc phục để thấy tính cấp bách triển khai đề án này. Nên bổ sung nhận xét về những nội dung chưa kịp thời cụ thể hóa, triển khai về phát triển CNTT, khu CNTT tập trung của tỉnh theo yêu cầu trong các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương. Đây là đề án phát triển thuộc lĩnh vực kinh tế - kỹ thuật nên các căn cứ để đánh giá phải được dựa trên kết quả thực hiện các chỉ đạo, quy định của Chính phủ (không nhất thiết phải nêu các văn bản của Đảng); một số nội dung trình bày nội hàm vượt quá phạm vi của đề án mà lẽ ra chỉ trình bày nội dung liên quan đến CNTT. Ví dụ: Nội dung “*Tại Nghị quyết Đại hội... XIX... có mức sống cao hơn bình quân cả nước*” không cần trình bày trong phần này.

- Bổ sung các luận giải cho sự cần thiết của mô hình Khu CNTT tập trung như: Tận dụng được cơ sở hạ tầng, máy chủ, trang thiết bị CNTT, mạng viễn



thông, thuê các dịch vụ API chia sẻ và kết nối kho dữ liệu mở...; hỗ trợ, hợp tác, chia sẻ được nguồn lực giữa các đơn vị hoạt động trong khu CNTT tập trung, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo hình ảnh thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào Thanh Hoá, đặc biệt là các doanh nghiệp, tập đoàn lớn về CNTT.v.v.

### **3.1.2. Căn cứ xây dựng Đề án:**

- Đề án mới chỉ có căn cứ pháp lý là các văn bản của Trung ương và văn bản của tỉnh, đề nghị cần cấu trúc thành 02 mục: 1. Căn cứ pháp lý (*các văn bản của Trung ương và văn bản của tỉnh*); 2. Căn cứ thực tiễn (nội dung theo đề xuất ở mục 2.3 ở phần sau).

- Không nhất thiết phải đưa các văn bản của Đảng vào trong đề án này mà chỉ đưa văn bản của Chính phủ và của chính quyền tỉnh đã cụ thể hóa các văn bản của Đảng, của cấp ủy mới có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện theo từng vấn đề cụ thể của CNTT, chuyển đổi số và khu CNTT tập trung...

- Các căn cứ pháp lý sắp xếp chưa đúng trình tự, một số văn bản trùng lặp, ít liên quan hoặc đã hết hiệu lực, đề nghị: (i) Sắp xếp các căn cứ pháp lý một cách hệ thống, theo đúng trình tự quy định (*cấp thẩm quyền ban hành cao hơn thì sắp xếp trên; ngày, tháng ban hành trước thì sắp xếp trước hoặc sắp xếp theo từng lĩnh vực và nguyên tắc trên*); (ii) Nghiên cứu, rà soát chỉ lựa chọn những căn cứ có tính chất chỉ đạo, những văn bản liên quan trực tiếp đến Đề án và lược bỏ các căn cứ bị trùng lặp, không liên quan hoặc hết hiệu lực như: *Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động KH&CN đã hết hiệu lực từ năm 2013...*

- Bổ sung thêm một số căn cứ pháp lý như: Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006 ...

**3.1.3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của Đề án (trang 13-14):** Đề nghị bổ sung thêm đối tượng nghiên cứu của Đề án: Nghiên cứu cơ chế chính sách phát triển khu CNTT tập trung, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, đặc biệt là con người và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực, thị trường tiềm năng, xu thế phát triển CNTT. Theo các nhà đầu tư, vấn đề quan tâm số một khi đầu tư vào Thanh Hóa là vấn đề nhân lực.

## **3.2. Phần II. Đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020**

**3.2.1. Về tên của Phần II:** Thời gian đánh giá thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo quy định cần đánh giá 5 năm, giai đoạn 2016-2021 nhưng dự đề án đang thực hiện đánh giá 4 năm (2016-2020). Vì vậy, Hội đồng phản biện đề nghị nghiên cứu sửa lại tên của Phần II thành: "Thực



trạng ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2021" và bổ sung nội dung đánh giá đến năm 2021 cho đầy đủ theo quy định.

### **3.2.2. Về kết cấu:**

- Kết cấu của phần này chưa hợp lý, chưa thể hiện được các nội dung theo tiêu đề. Hội đồng phản biện đề nghị cần kết cấu lại phần này cho phù hợp, gồm các mục: I. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2016-2021); II. Tồn tại hạn chế và nguyên nhân; III. Đánh giá chung.

- Trong mục I cần kết cấu lại gồm: 1. Tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh; 2. Kết quả đạt được: (i) Về đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (ii) Ứng dụng và phát triển CNTT; (iii) Phát triển công nghiệp, dịch vụ CNTT; (iv) Phát triển nguồn nhân lực CNTT; (v) Phát triển thị trường CNTT; (vi) Hợp tác trong nước và ngoài nước trong lĩnh vực CNTT; (vii) Về nghiên cứu khoa học và phát triển CNTT.

### **3.2.3. Về nội dung:**

- Nội dung trình bày trong Mục I. "Tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh" cần bố cục và chỉnh sửa lại như sau:

+ Bỏ mục 1. "Thông tin chung về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa" vì không phù hợp với đề án này. Đây là đề án về phát triển Khu CNTT tập trung không phải là đề án về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà cần phải trình bày nội dung này. Nếu có thể lồng ghép nội dung này sang phần bối cảnh, tình hình trong tỉnh ở phần sau.

+ Tại các tiêu mục 2 và 3, mục I (trang 18-19): Mặc dù trong nội dung trình bày ở mục 3 của dự thảo đã trình bày được một phần kết quả lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền tỉnh trong việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương vào địa bàn tỉnh. Nhưng các nội dung trình bày trong mục 2 lại mới chỉ nêu tên các văn bản Trung ương ban hành chưa nêu được việc cụ thể hóa của tỉnh đối với các văn bản Trung ương ban hành. Giữa mục 2 và 3 cần thể hiện thống nhất chỉ là một nội dung "Tình hình triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương", nội dung "Triển khai thực hiện các nội dung lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh" cũng chính là nội dung tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện về ứng dụng CNTT thông qua việc ban hành chỉ thị, quyết định, quy chế, chương trình, kế hoạch phù hợp với các chủ trương, chính sách của Trung ương ban hành. Từ những các lý giải trên đề nghị không bố cục các mục 2 và 3 mà nên lựa chọn các nội dung phù hợp trong các mục này trình bày làm nổi bật các kết quả lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh trong việc cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương trên địa bàn tỉnh trong mục 1. "Tình hình triển



khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh”. Bổ sung thêm kết quả ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển CNTT và viên thông của tỉnh trong giai đoạn vừa qua.

- Mục II. Những kết quả đạt được (trang 19-36): Đề nghị nghiên cứu sắp xếp, bổ sung, làm rõ thêm các nội dung sau:

+ Trong nội dung trình bày kết quả không nên đề cập những tồn tại, hạn chế và các bất cập, vì vậy trong phần này chỉ trình bày kết quả, phần tồn tại, hạn chế của 7 nội dung nêu trong dự thảo cần chuyển về đánh giá trong mục tồn tại, hạn chế, tránh đánh giá lẫn lộn và thiếu thống nhất trong các phần.

+ Tiểu mục 3. Về phát triển công nghiệp, dịch vụ CNTT (trang 32-33): (i) Không chỉ nêu chung chung về số doanh nghiệp đăng ký hoạt động CNTT mà cần đánh giá rõ: Trong hoạt động công nghiệp CNTT có bao nhiêu doanh nghiệp đã hoạt động sản xuất phần cứng, sản xuất phần mềm, sản xuất nội dung thông tin số; Trong hoạt động dịch vụ CNTT có những hoạt động chính là hoạt động nào, có bao nhiêu doanh nghiệp hoạt động, doanh thu từ các hoạt động này. (ii) Xác định tồn tại, hạn chế của hoạt động này đề cập trong đánh giá “Nhìn chung, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có .....do đó hiệu suất và hiệu quả chưa cao” về phần tồn tại.

+ Tiểu mục 4. Về phát triển nguồn nhân lực CNTT (trang 33-35): Các nội dung đánh giá trong phần này của dự thảo không sát với tiêu đề về phát triển nguồn nhân lực CNTT; cần làm rõ thêm nội hàm “phát triển nguồn nhân lực CNTT” (nên bỏ cụm từ “phát triển” trong tên mục 4 thì mới sát với các nội dung trình bày trong mục này) và đánh giá, sắp xếp lại nội dung trình bày thành các cụm, nhóm vấn đề cần đánh giá: (i) Đánh giá về phát triển nguồn nhân lực CNTT thì các số liệu hiện nay nêu ra phải có so sánh với năm nào; (ii) cơ bản các nội dung trình bày trong mục này đều có nội hàm không phù hợp, nằm ngoài phạm vi lĩnh vực cần đánh giá, thông tin rất ít liên quan đến tên của mục 4; trong mục này có một số khổ đề cập đến hạn chế “Nguồn nhân lực Thanh Hóa... các chuyên gia đầu ngành”, có khổ nêu thực trạng (kết quả và tồn tại) “Nguồn nhân lực lao động trong lĩnh vực CNTT...sản xuất phần mềm của tỉnh”, “ Ngoài ra, hàng năm Thanh Hóa....là một thách thức lớn cho Thanh Hóa”. (iii) Cần phải kết cấu nội hàm các nội dung được trình bày trong mục này một cách khoa học và logic; không đưa các nội dung không liên quan vào trong mục này: VD: Việc nêu nhận định “Thanh Hóa là một tỉnh...trong đó đào tạo nghề chiếm khoảng 37,4%”, “Lực lượng qua đào tạo...hạn chế về trình độ ngoại ngữ”, “hệ thống giáo dục phổ thông.... Giáo dục Thường xuyên”... là không cần thiết mà chỉ nên nêu số liệu và các nhận định đánh giá về nhân lực CNTT, tránh đánh giá chung chung về nguồn nhân lực; tập trung vào: tốc độ tăng trưởng nguồn nhân lực CNTT (nếu có thể), số liệu minh chứng về số lượng, trình độ, đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp,



phân bố nguồn nhân lực CNTT, nhận định đánh giá về tiềm năng, mặt mạnh của nguồn nhân lực CNTT hiện nay của tỉnh. Chuyển các nội dung hạn chế của mục này về phần đánh giá tồn tại, hạn chế chung của Đề án.

+ Tiểu mục 5. Về phát triển thị trường CNTT trên địa bàn tỉnh (trang 35-36): (i) Nên đề cập đến “Thị trường CNTT và viễn thông” vì hai lĩnh vực này luôn có sự phối hợp và gắn kết chặt chẽ với nhau, nếu tách riêng CNTT sẽ không đầy đủ; (ii) Nội dung trình bày trong mục này chưa chặt chẽ, có nội dung còn chung chung ít liên quan đến nội dung cần trình bày; chưa nêu được số liệu minh chứng về sự phát triển của thị trường CNTT của tỉnh (nên bỏ cụm từ “phát triển” trong tên mục 5); cần có số liệu minh chứng về kết quả; nên phân tích kết quả riêng của thị trường lĩnh vực CNTT và viễn thông để thấy được kết quả và hạn chế của từng lĩnh vực này.

+ Tiểu mục 6. Tình hình hợp tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực CNTT (trang 36): (i) Cần xem xét có nhất thiết kết cấu mục này trong đề án không, vì những nội dung đánh giá trong mục này rất hạn chế, nghèo nàn về số liệu và nhận định; (ii) Nếu xét thấy cần thiết thì cần đánh giá sâu thêm về kết quả hợp tác: trên các lĩnh vực thuộc mục 1-7 trừ mục 6 này; chuyển nội dung này về tồn tại, hạn chế và bổ sung nhiệm vụ giải pháp khắc phục trong đề án.

+ Tiểu mục 7. Tình hình nghiên cứu, phát triển về CNTT trên địa bàn tỉnh (trang 36): (i) Nội dung trình bày trong mục này quá chung chung, không rõ ràng, thiếu cụ thể, bố cục nội dung trình bày thiếu logic, không có số liệu minh chứng về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực CNTT, viễn thông; (ii) Cần trình bày làm rõ các nội dung thể hiện các kết quả về nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT và phát triển CNTT ở tỉnh ta trong những năm qua và kết quả hiện nay; trên cơ sở đó chỉ ra những tồn tại hạn chế và nguyên nhân để làm cơ sở cho việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nội dung của mục này trong giai đoạn tới, đảm bảo có căn cứ khoa học và thực tiễn, tính khả thi.

- Mục III. Phân tích sự phù hợp, khả năng đáp ứng theo các điều kiện, tiêu chí quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP của Chính phủ và các phương án phát triển khu CNTT tập trung (trang 37-51):

+ Nội dung đề cập trong mục này đã được nêu trong căn cứ pháp lý, chính vì vậy không nên kết cấu mục này trong phần thứ hai của đề án; mặt khác nếu bố cục mục này vào trong phần hai sẽ không thống nhất với tên của phần thứ hai.

+ Nên lựa chọn những kết quả đã thực hiện về xây dựng Khu CNTT tập trung của tỉnh để đưa vào tiểu mục 8 “Những kết quả về xây dựng và hình thành Khu CNTT tập trung của tỉnh”; lựa chọn nội dung phù hợp trình bày trong mục



này xây dựng thành tiểu mục “căn cứ thực tiễn” bổ sung vào “căn cứ xây dựng đề án” như đã gợi ý tại tiểu mục 3.1.2 (trang 4).

+ Các nội dung phân tích sự phù hợp và các phương án phát triển Khu CNTT tập trung của tỉnh chuyên về phụ lục để minh chứng, tham khảo khi tham gia ý kiến và làm căn cứ quyết định Đề án.

+ Lựa chọn phương án phát triển đề xuất đưa vào phần mục tiêu, chỉ tiêu và xác định nhiệm vụ và các giải pháp của Đề án.

- Mục IV. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân (trang 51-53): Hạn chế, yếu kém: Trong nội dung đánh giá thực trạng (bao gồm cả nội dung đề xuất đánh giá kết quả bổ sung của Hội đồng phản biện) thì kết quả được thể hiện trên 8 tiểu mục là lĩnh vực hoạt động chính và quan trọng liên quan đến đề án, vì vậy để có thể nhận ra đầy đủ các hạn chế, yếu kém liên quan đến nội dung trình bày đến đối tượng và phạm vi của đề án thì trong phần hạn chế cũng phải được chỉ ra trong tất cả các lĩnh vực hoạt động CNTT và viễn thông trong 8 mục đã được đánh giá kết quả đã nêu. Nội dung xác định hạn chế, yếu kém phải dựa trên việc đánh giá so sánh với các chỉ tiêu đặt ra và đánh giá so với mặt bằng chung của cả nước và điều kiện của tỉnh và so sánh với các định hướng, hướng dẫn, quy định của Trung ương. Tránh việc lẫn lộn giữa hạn chế, yếu kém và nguyên nhân.

- Mục V. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm (trang 53-56):

+ Đánh giá chung: Đề nghị nghiên cứu viết nội dung này dưới dạng nhìn nhận khái quát những kết quả nổi bật nhất một cách ngắn gọn, cô đọng, súc tích, xác định rõ những kết quả nổi bật đã đạt được trong ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2021.

+ Đề nghị không kết cấu tiểu mục 2. Bài học kinh nghiệm (trang 55-56) trong đề án: Vì đây không phải là báo cáo nhiệm kỳ hay là báo cáo tổng kết một chủ trương, nghị quyết.

**3.3. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về phát triển Khu CNTT tập trung tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030:**

**3.3.1. Mục I. Bối cảnh, tình hình (trang 57-60):** Đề nghị viết ngắn gọn, rõ ràng (khoảng 1,5-2,0 trang); lược bỏ các nội dung dàn trải về thành tựu của CMCN 4.0 và tập trung phân tích xu thế phát triển của lĩnh vực CNTT, phần mềm dịch vụ, đặc biệt các công nghệ mới như Block Chain, AI, IoT, Cloud...

**3.3.2. Mục II. Xu hướng phát triển CNTT và tiềm năng phát triển khu CNTT tập trung tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030 (trang 67-72):**

- Đề nghị không cần kết cấu thành một mục riêng mà có thể chọn lọc nội dung lồng ghép, tích hợp vào Phần I (Bối cảnh trong nước và quốc tế) vì nội dung



này viết về xu hướng và dự báo thị trường CNTT nhưng lại sử dụng các nguồn số liệu rất cũ (chẳng hạn số liệu Forbe năm 2018, theo Sách trắng CNTT 2019) và trong phần nhiệm vụ, giải pháp.

- Tiểu mục 1. Dự báo về sự phát triển ngành công nghiệp phần mềm, nội dung số tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030: Cần viết lại vì tiêu đề là dự báo cho Thanh Hóa nhưng chủ yếu viết về dự báo trên thế giới và Việt Nam hơn nữa cơ quan soạn thảo đang áp dụng phương pháp chuyên gia để đưa ra các dự đoán nhưng chưa có độ tin cậy do không có cơ sở căn cứ, không có nguồn tham khảo ý kiến chuyên gia. Dự thảo Đề án sử dụng nhiều kết quả dự báo của công ty McKinsey & Company nhưng không trích dẫn cụ thể dự báo năm nào, thời gian dự báo.

- Trong dự thảo Đề án có sử dụng phương pháp phân tích SWOT để đánh giá điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức. Phương pháp này có tính mới, hiện đại, thường là rất tốt cho xây dựng kế hoạch chiến lược, kế hoạch hành động của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức. Tuy nhiên, cần xem lại trong đề án này có cần không, vì trong phần đánh giá thực trạng chúng ta cũng đã có đánh giá các nội dung này rồi.

### **3.3.3. Mục III. Quan điểm, mục tiêu (trang 75-76):**

- Quan điểm: Bỏ những quan điểm không liên quan trực tiếp đến đề án (Quan điểm 1, 2); ghép các quan điểm rời rạc, có nội dung liên quan, tránh đề xuất quá nhiều quan điểm.

- Mục tiêu:

+ Mục tiêu tổng quát: Thống nhất các nội dung trình bày trong đề án, đã xác định rõ ràng đích cần đạt đối với khu CNTT tập trung của tỉnh.

+ Mục tiêu cụ thể: Cần xác định rõ thêm một số nội dung sau: (i) Mốc thời gian để đạt được các mục tiêu cụ thể đề ra; (ii) cần rà soát lại các mục tiêu cụ thể để khi các mục tiêu này đạt được thì cũng sẽ đạt được mục tiêu tổng quát tránh trường hợp mục tiêu cụ thể thì đạt những mục tiêu tổng quát không đạt được, ví dụ như: không thấy chỉ tiêu cụ thể nào đặt ra để có thể thực hiện được mục tiêu Khu CNTT tập trung của tỉnh có thể tạo ra được các sản phẩm CNTT có thể thay thế các sản phẩm nhập khẩu phục vụ hàng loạt các lĩnh vực (Viễn thông, tài chính...quốc phòng); (iii) khoảng cách các giá trị đặt ra trong chỉ tiêu thu hút doanh nghiệp nghiên cứu sản xuất phần mềm, sản phẩm nội dung số vào hoạt động trong Khu CNTT tập trung từ 10-20 doanh nghiệp là không hợp lý nên viết lại là từ 10 doanh nghiệp trở lên (hoặc tối thiểu 10 doanh nghiệp); bỏ nội dung “và dịch vụ CNTT” trong chỉ tiêu “xây dựng được 05 sản phẩm phần mềm, nội dung số và dịch vụ CNTT tiêu biểu của Thanh Hóa” vì dịch vụ CNTT thì số lượng hiện nay cũng đã phát triển ở số lượng lớn hơn rất nhiều.



+ Đề nghị nghiên cứu bổ sung đầy đủ các chỉ tiêu đạt được để đáp ứng các quy định của Nghị định số 154/2013/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, tiêu chí, Khu CNTT tập trung và các phân khu chức năng của Khu CNTT tập trung. Ngoài ra, cần bổ sung các mục tiêu/kết quả hay chuỗi giá trị cụ thể mà Khu CNTT tập trung tạo ra cho kinh tế - xã hội của tỉnh như: Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ gắn với đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Liên kết, hợp tác trong nước và quốc tế trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm CNTT; Doanh thu từ kinh tế số, nguồn nộp ngân sách, thị trường lao động, đặc biệt là kết quả tạo ra để phục vụ phát triển một số lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của tỉnh (du lịch, nông nghiệp và thực phẩm sạch, logistics).

#### **3.3.4. Mục IV. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu (trang 77-109):**

- Việc tách biệt giữa nhiệm vụ và giải pháp chỉ nên thực hiện đối với các đề án có tính tổng quát; đối với đề án chuyên ngành cụ thể này việc tách rời nhiệm vụ và giải pháp là không phù hợp, chỉ tách những giải pháp chung cho tất cả các nhiệm vụ riêng còn lại cần gắn với các nhiệm vụ cụ thể để thực hiện.

- Để hoàn thành được mục tiêu đề ra cần xác định rõ nhiệm vụ cần triển khai thực hiện và các giải pháp đi kèm khi thực hiện các nhiệm vụ. Trong dự thảo Đề án có một số nội dung trình bày có giải pháp nhưng trong phần nhiệm vụ lại không thấy đề ra, ví dụ: có mục 2 “Các giải pháp về đầu tư khu CNTT tập trung của tỉnh” nhưng trong phần nhiệm vụ không thấy nhiệm vụ “đầu tư xây dựng khu CNTT tập trung của tỉnh” hay có giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực cho khu CNTT tập trung nhưng trong nhiệm vụ lại không thấy có nhiệm vụ đào tạo và thu hút nguồn nhân lực ... Từ đây cho thấy cần phải kết hợp nhiệm vụ và giải pháp đi kèm trong thực hiện nhiệm vụ thì mới đảm bảo tính chính xác và tính khả thi.

- Về nhiệm vụ chủ yếu của Đề án (trang 77-109):

+ Tiểu mục 1. Các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của đề án (trang 77-93): Không nên nhắc lại các nội dung công việc đã triển khai mà tách ra chuyển về phần đánh giá kết quả ở tiểu mục 8 trong mục “2. Kết quả đạt được”, bỏ cụm từ “nội dung” trong tiêu đề tiểu mục. Căn cứ vào mục tiêu cụ thể đề ra, xác định lại các nhiệm vụ cụ thể để thực hiện tránh dàn trải; trong từng nhiệm vụ cần xác định rõ các công việc chính cần triển khai, xác định kết quả cần đạt và thời gian thực hiện, cơ quan chủ trì.

+ Tiểu mục 1.6.2. nên bổ sung dự án về xây dựng Khu tài chính ngân hàng; Khu sinh thái phục vụ dân sinh, hệ thống giao thông (theo Điều 7 Nghị định 154/2013/NĐ-CP, trường hợp cơ quan soạn thảo thấy không cần thiết đưa vào Đề án thì cần có giải trình cụ thể); bổ sung thêm mục 1.6.8. về Chương trình/đề án phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo lĩnh vực phần mềm/nội dung số trong Khu CNTT tập trung của tỉnh.



+ Trong dự thảo các tiểu mục 1.7 và 1.8: Tên các tiểu mục không phù hợp và nội hàm trình bày lẫn lộn nhiều thông tin, tư liệu không phải là “nhiệm vụ và giải pháp” của đề án; cần rà soát lại những nội dung nào phù hợp với chỉ tiêu cụ thể thì chuyển về mục tiêu; nội dung nào phù hợp với phân kết quả thì chuyển về phần đánh giá kết quả; giữ lại các nội dung phù hợp với nhiệm vụ và giải pháp.

+ Tiểu mục 1.9 dự toán kinh phí đầu tư của Đề án: (i) Đây là đề án tổng thể bao gồm việc thực hiện các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và một số nhiệm vụ đề xuất mới trong đề án; (ii) Việc bố trí một tiểu mục 1.9 trong phần nhiệm vụ của đề án là không phù hợp; cần bố trí thành mục V. “Kinh phí thực hiện đề án”, trong phần này cần trình bày rõ dự toán kinh phí cho thực hiện các nhiệm vụ, xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư.

- Các giải pháp thực hiện (tiểu mục 2, trang 93-109): Trong đề án trình bày 8 nhóm giải pháp, nội dung trong nhiều giải pháp không đúng, không phù hợp ví dụ như: Tiểu mục 2.1. “Giải pháp về đầu tư khu CNTT tập trung của tỉnh Thanh Hóa”, việc đặt ra giải pháp này là không có cơ sở vì bản thân tên Đề án là “Phát triển khu CNTT tập trung” thì giải pháp phải là những vấn đề như: thu hút nhà đầu tư, hoạt động CNTT; vốn, thị trường, thu hút nguồn nhân lực....Tiểu mục 2.2. “Giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực” nội dung trình bày lại không rõ và quá tiêu tiết ở một số nội dung (các nội dung này do các cơ sở đào tạo phải đảm bảo nên nêu trong đề án này sẽ không phù hợp).

+ Tiểu mục 2.3. “Giải pháp thực hiện cơ chế, chính sách”: (i) thực chất cơ chế, chính sách chính là giải pháp tài chính để thực hiện đề án này chứ không phải là cần thực hiện giải pháp để thực hiện các cơ chế, chính sách như đã nêu trong đề án; các nội dung trình bày trong giải pháp này lý giải về thực hiện Nghị định 154/2013/NĐ-CP là các chính sách ưu đãi nhằm thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư và hoạt động trung Khu CNTT tập trung đã được đánh giá trong mục 8 nêu ở trên, phần này không trình bày lại nội dung này mà chỉ đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh cần ban hành; (ii) nội dung trình bày trong tiểu mục 2.3.2 “Giải pháp .... đặc thù... của tỉnh cho Khu CNTT tập trung” cần được thể hiện rõ cần ban hành những cơ chế, chính sách nào (phạm vi, đối tượng thụ hưởng, nội dung khuyến khích, hỗ trợ...).

+ Tiểu mục 2.4 “Giải pháp về huy động vốn đầu tư” đây là nhóm giải pháp cần thiết đối với đề án nhưng cần xem lại tính khả thi của các nội dung được trình bày trong từng công việc, chưa nêu được những công việc cụ thể cần làm mà mới là những vấn đề có tính chất vĩ mô.

+ Tiểu mục 2.5 “Giải pháp vận động .... Tại khu CNTT tập trung”, đây là những chính sách của nhà nước đã được ban hành, những đối tượng nào đảm bảo các điều kiện theo quy định sẽ được thụ hưởng, nếu có cản trở, vướng mắc thì cần



có giải pháp tháo gỡ các vướng mắc đó, không nên liệt kê các chính sách vào trong nhóm giải pháp này (nên chuyển nội dung này về phụ lục để tham khảo).

+ Tiểu mục 2.6 “Giải pháp hợp tác trong nước....tại khu CNTT tập trung của tỉnh Thanh Hóa”: Cần rà soát đưa các nội dung không phù hợp ra khỏi nội dung của giải pháp này, ví dụ: “Tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp....chiến lược lâu dài”, bổ sung thêm nội dung về hành động cụ thể để thực hiện các nội dung trong giải pháp.

+ Tiểu mục 2.7 “Giải pháp về quản lý, vận hành khai thác khu CNTT tập trung”: các nội dung trình bày trong nhóm giải pháp này không phù hợp với tiêu đề của giải pháp, cần rà soát xác định lại nội dung quản lý, vận hành khu CNTT tập trung thì cần gì, các nội dung nêu trong giải pháp này thuộc về nhiệm vụ của đơn vị được giao quản lý, điều hành khu CNTT tập trung.

+ Tiểu mục 2.8 “các giải pháp khác”: Không nên đặt tên là các giải pháp khác mà cần nêu cụ thể tên và những nội dung công việc cần làm của nhóm giải pháp này, ví dụ như: Tăng cường công tác tuyên truyền về CNTT; tập trung xây dựng thương hiệu về khu CNTT tập trung.

+ Dự thảo Đề án chưa có giải pháp cụ thể để đáp ứng được một trong những mục tiêu quan trọng nhất của đề án “*Thu hút một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực CNTT chất lượng cao, tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo cung cấp đủ nguồn nhân lực CNTT cho tỉnh và khu vực*”, đề nghị nghiên cứu bổ sung.

**3.4. Phần IV. Đề xuất, kiến nghị:** Đề nghị không kết cấu phần này trong Đề án. Nội dung này có thể nghiên cứu đưa vào nội dung của tờ trình. Đây là đề án của UBND tỉnh (do BCS Đảng UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng) nên chỉ đề xuất trực tiếp với BTV Tỉnh ủy thông qua đề án và lãnh đạo HĐND tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách, đảm bảo kinh phí thực hiện đề án. Nếu cần đề xuất thì chuyển nội dung phù hợp về nội dung đề xuất với Ban Thường vụ Tỉnh ủy và HĐND tỉnh; bỏ nội dung đề xuất, kiến nghị với Bộ Thông tin và Truyền thông (*vì đây không phải là báo cáo tổng kết năm hoặc báo cáo tổng kết chuyên đề với Bộ*).

### **3.5. Phần V. Tổ chức thực hiện:**

- Bỏ nội dung phân công nhiệm vụ cho UBND vì đây là đề án của UBND tỉnh. Bổ sung vào nhiệm vụ của Sở Thông tin và Truyền thông: Tham mưu công tác sơ kết, đánh giá việc thực hiện đề án.

- Nhiệm vụ của các sở, ngành khác trong đề án này cần căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị để tham mưu giao nhiệm vụ cho đúng, chính xác trong Đề án. Giao nhiệm vụ cho Trường Đại học Hồng Đức, Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng đề án liên kết đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ đại trà và chất lượng cao, xây dựng giải pháp thu hút các cơ sở đào tạo nhân lực CNTT uy tín đặt



cơ sở, phân hiệu đào tạo tại Thanh Hóa để tổ chức đào tạo tại Thanh Hóa nhưng cấp bằng của trường đối tác.

### **III. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN**

1. Trung tâm CNTT của tỉnh hiện đã cơ bản hoàn thiện phân khu số 1 và các hạ tầng kỹ thuật thiết yếu khác để hướng tới được công nhận là Khu CNTT tập trung trên địa bàn tỉnh (khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 154/2013/NĐ-CP của Chính phủ). Tuy nhiên, để được công nhận là Khu CNTT tập trung sẽ còn nhiều nội dung, công việc phải làm và có nhiều khó khăn; trong đó việc thu hút các doanh nghiệp CNTT vào trong Khu CNTT khi các điều kiện về lợi thế là không lớn và tính cạnh tranh cũng rất mạnh. Vì vậy, Đề án cũng nên mở ra 1 hướng đó là: Đưa Trung tâm CNTT của tỉnh tham gia với vai trò như một thành viên của chuỗi Khu CNTT tập trung đã được công nhận, hoạt động có hiệu quả. Việc này giúp cho việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp công nghệ dễ dàng hơn khi nếu có thể được áp dụng các chính sách ưu đãi của Nghị định số 154/2013/NĐ-CP; cũng như san sẻ không gian cho các Khu CNTT tập trung trong chuỗi.

2. Cần cân nhắc giai đoạn thực hiện Đề án từ 2021-2025 vì năm 2022 mới xây dựng và ban hành Đề án, như vậy chỉ có 4 năm. Do đó, đề nghị cân nhắc giai đoạn thực hiện Đề án cho đúng và phù hợp.

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu tiếp thu đầy đủ ý kiến góp ý vào Đề án của các sở, ngành tại các văn bản như: Công văn số 2386/SKHĐT-CNDV ngày 15/4/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 1942/STC-QLNS &TKTC ngày 15/4/2022 của Sở Tài chính, Công văn số 493/SKH-CN-QLKH ngày 15/4/2022 của Sở Khoa học và Công nghệ, Công văn số 2471/SXD-HT ngày 14/4/2022 của Sở Xây dựng ...; đặc biệt cần có sự tham gia ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông để Đề án có chất lượng và khả thi khi thực hiện.

4. Đề nghị rà soát, chỉnh lại Format, kiểu chữ, cách đánh số mục, tiêu mục trong Đề án cho thống nhất theo quy định. Nhiều nội dung còn viết trùng lặp, chưa thống nhất; tài liệu in ấn vẫn còn nhiều lỗi chính tả; nội dung trong các phần cần được rà soát, bổ sung, chỉnh sửa lại nội hàm trong từng phần; lựa chọn cụm từ, văn phong thích hợp trong nhận xét đánh giá và các nội dung trình bày. Chú ý đến tính logic các phần, mục trong Đề án.

### **IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

#### **1. Kết luận:**

Dự thảo Đề án đã được tổ chức nghiên cứu xây dựng khẩn trương, nghiêm túc, phù hợp với nhiệm vụ được giao. Nội dung chuẩn bị có đủ các điều kiện giúp cho việc hoàn thiện xây dựng Đề án trên cơ sở tiếp thu ý kiến Hội đồng phản biện, ý kiến góp ý của các sở, ngành có liên quan.



## **2. Đề nghị:**

Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, chỉnh sửa hoàn chỉnh Đề án, báo cáo theo quy định.

Đề nghị UBND tỉnh xem xét đề nghị của Hội đồng phản biện tại Tiêu mục 1 (trang 2) của Báo cáo phản biện.

Trên đây là những nội dung tổng hợp ý kiến của Hội đồng khoa học phản biện Đề án và ý kiến của các chuyên gia, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Thanh Hóa đã thống nhất, thông qua và báo cáo.

Kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

### **Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang (để b/c);
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực LHH;
- Hội đồng phản biện;
- Lưu VT, VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ  
PHÓ CHỦ TỊCH**



---

**Nguyễn Quốc Uy**